**NGUYÊN NHÂN, PHÁC ĐỒ ĐIỀU TRỊ RONG KINH RONG HUYẾT**

**I. Định nghĩa kinh nguyệt**

- Là xuất huyết âm đạo có chu kỳ, do lớp màng nội mạc tử cung tróc ra sau khi chịu tác dụng của nội tiết, xảy ra sau rụng trứng, có đặc điểm về thời gian, khoảng cách, lượng máu và triệu chứng đi kèm hầu như cố định với mỗi cá nhân.

- Đặc điểm kinh nguyệt bình thường tóm tắt trong bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Đặc điểm kinh nguyệt

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Bình thường | Bất thường |
| Số ngày | 3-7 ngày | < 3 hay > 7 ngày |
| Số lượng | 30 - 80 ml | > 80 ml |
| Khoảng cách | 24-32 ngày | < 24 hay > 32 ngày |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Phân loại | Khoảng cách | Số ngày kinh | Số lượng |
| Rong kinh | Đều | Kéo dài | Nhiều, trung bình hoặc ít |
| Rong huyết | Không đều | Kéo dài | Trung bình hoặc ít |
| Rong kinh- Rong huyết | Không đều | Kéo dài | Nhiều |

**II. Nguyên nhân**

Rong kinh rong huyết có thể do nguyên nhân thực thể hay nguyên nhân chức năng.

**1. Nguyên nhân thực thể**

- Cơ quan sinh dục.

- Bệnh toàn thân: bệnh lý huyết học, bệnh lý nội tiết, suy gan, suy thận.

- Dùng thuốc.

- Suy dinh dưỡng, béo phì.

**2. Nguyên nhân chức năng**

- Không rụng trứng (80-90%)

+ Quanh có kinh lần đầu: trục hạ đồi - tuyến yên - buồng trứng chưa trưởng thành.

+ Quanh mãn kinh: các nang trứng không đáp ứng.

- Có rụng trứng (10-20%).

Trên lâm sàng, tùy theo tuổi có các nguyên nhân thường gặp sau.

Bảng 3. Các nguyên nhân XHTCBT thường gặp theo tuôi.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tuổi | Nguyên nhân thường gặp | Tỉ lệ |
| Trước dậy thì | Dậy thì sớm Bướu | Hiếm |
| Dậy thì | Nguyên nhân chức năng | > 50% |
|  | Rối loạn đông máu | 20% |
|  | U bướu, viêm, biến chứng mang thai | Hiếm |
| Sinh đẻ | Biến chứng mang thai | +++ |
|  | Nguyên nhân chức năng | ++ |
|  | U xơ tử cung | + |
|  | Viêm sinh dục, polype kênh tử cung, u ác | Hiếm |
|  | Chấn thương | Hiếm |
|  | Rối loạn tuyến giáp | Hiếm |
| Quanh mãn kinh | Nguyên nhân chức năng | 40% |
|  | Ung thư cổ tử cung | 4-5% |
|  | Ung thư nội mạc tử cung, ung thư buồng trứng | - |
|  | Viêm sinh dục | Hiếm |
|  | Biến chứng mang thai | - |
|  | Rối loạn tuyến giáp | - |
| Mãn kinh | Viêm teo nội mạc tử cung/ âm đạo | 30% |
|  | Dùng nội tiết estrogen | 30% |
|  | Ung thư nội mạc tử cung | 15% |
|  | Polype cổ tử cung, nội mạc tử cung | 10% |
|  | Tăng sinh nội mạc tử cung | 5% |
|  | Khác (ung thư cổ tử cung, sarcoma tử cung, chấn thương) | 10% |

